TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2019/HC-ST.
Ngày: 12 – 11 – 2019.
V/v: "*Khiếu kiện QĐHC trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bảo và ông Nguyễn Hữu On.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Thái – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa***: Bà Ninh Thị Huyền– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 49/2016/TLST-HC ngày 26 tháng 12 năm 2016; về việc "*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HC ngày 07 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HC ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh K – sinh năm 1939 (chết, theo giấy trích lục khai tử số 18/2019/TLKT ngày 13/5/2019 của UBND xã X, thị xã S), bà Ngô Thị B – sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bà B có mặt.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện:

- Bà Ngô Thị B – sinh năm 1960; Có mặt.
- Chị Nguyễn Thị Kim T – sinh năm 1976; Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Thành Đ – sinh năm 1982; Có mặt.

- Anh Nguyễn Thành V – sinh năm 1988; Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị H – sinh năm 1990; Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị Đ – sinh năm 1991; Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Thanh Y – sinh năm 1993; Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Thanh N – sinh năm 1998. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện: Chị Lê Thị Tường V – sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đặng Thái H – Luật sư, Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Tâm & Partners, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 474/10 Nguyễn Thái S, phường 5, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên.

2.2 Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Đều vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Văn C – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên: Ông Ngô Quang P– Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.2 Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã X: Ông Nguyễn Thành N – Phó Chủ tịch UBND xã X. có mặt.

3.3 Chi cục thuế thị xã S, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

3.4 Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S: Ông Phạm Văn C – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S. Có mặt.

3.5 Hồ Thị C – sinh năm 1929;

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị C: Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.6 Nguyễn Thị T – sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt,

3.7 Vợ chồng ông Nguyễn S – SN: 1977, bà Phan Thị Sa – SN:1978;

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.8 Anh Huỳnh L – sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.9 Bà Lê Thị B – sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.10 Bùi Thanh H– sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.11 Vợ chồng ông Nguyễn C – SN: 1957, bà Võ Thị Đ – SN: 1959;

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.12 Bà Hồ Thị X – sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.13 Vợ chồng bà Phạm Thị N– sinh năm 1954, ông Nguyễn Văn Đ;

Địa chỉ**:** Tổ 7, Khu vực 2, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Bà N có mặt, ông Đ vắng mặt.

3.14 Ông Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.15 Ông Nguyễn Văn N – sinh năm 1946;

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.16 Ông Nguyễn Công H – sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 01B, khu vực 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3.17 Ông Nguyễn Công N – sinh năm 1963;

Địa chỉ: 355/C Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3.18 Ông Nguyễn Tấn L – sinh năm 1941.

Địa chỉ: 455 Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Thanh X – sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4.2 Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Diện tích đất gia đình ông K đang khiếu kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ năm 1954 cha vợ ông K là ông Nguyễn S (mất) khai hoang ở khu vực thuộc thôn 3, xã X, thị xã S. Diện tích đất này đã được ông S kê khai nguồn gốc và đã được Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận và đóng dấu vào ngày 21/12/2001, với diện tích 1.787m^2. Ngày 14/8/2002, ông Nguyễn S đã viết giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh K thừa hưởng toàn bộ diện tích 1.875m^2 nêu trên, diên tích đất nêu trên có đông tây tứ cận rõ ràng và có sự làm chứng của bà con và xác nhận của ban nhân dân thôn. Trước đó, vào tháng 6 năm 1999 được sự cho phép của ông Nguyễn S, ông K đã xây dựng một ngôi nhà tạm trên khu đất 1.875m^2 cho gia đình ở. Từ đó đến năm 2015, gia đình ông K liên tục đến UBND xã X đăng ký làm thủ tục thực hiện quyền sử dụng đất nhưng đều bị cơ quan có thẩm quyền từ chối.

Diện tích đất nhà ở và đất trồng cây lâu năm của gia đình ông K chưa được xã quản lý theo quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên về quy hoạch khu dân cư. Quyết định này có sau việc xây dựng nhà ở của gia đình ông K vào năm 1999. Hơn nữa, nếu đất khu vực nhà của gia đình ông K có nằm trong quy hoạch khu dân cư, thì chính quyền địa phương phải thông báo cho gia đình biết để thực hiện đền bù giải tỏa. Vì theo Điều 101 luật đất đai năm 2013 đất khai hoang trước ngày 15/10/1993 sử dụng liên tục không bị tranh chấp với bất cứ ai và mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Cho nên việc Chủ tịch UBND huyện S ra Quyết định "V/v xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai" và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy:

- Hủy quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai*"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "V/v Điều chỉnh một phần nội

dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của UBND huyện S); Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K, thường trú tại thôn 3, xã X – huyện S*"; Công văn số 1215/TNMT ngày 22/8/2016 của Phòng TNMT thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5m^2 đang khiếu kiện.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông K với diện tích 2.128,5m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12/7/2017 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Theo văn bản số 160/UBND-CV ngày 15/02/2017 và công văn số 833/UBND-NC ngày 15/5/2018 người bị kiện UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên, chủ tịch UBND thị xã S trình bày:

Năm 1999 UBND huyện S (nay là thị xã S) có chủ trương quy hoạch khu dân cư mới tại thôn 3, xã X với mục đích giao cấp đất ở cho những hộ có nhà bị hư hại bởi triều cường. Tuy ông Nguyễn Thanh K – sinh năm 1939, không thuộc đối tượng nêu trên nhưng theo đơn xin ngày 05/01/2000 của ông K, xét điều kiện hoàn cảnh của ông có khó khăn về chỗ ở, UBND huyện đã giao cho ông một lô đất 100m^2 trong khu quy hoạch để xây dựng nhà ở (thửa số 134, tờ bản đồ 4A). Nhưng sau đó ông K không xây dựng nhà ở trên thửa đất được giao mà chuyển nhượng trái phép cho ông Huỳnh Lai, ở thôn 1, xã X (bằng giấy tay, chưa được cấp có thẩm quyền cho phép). Đến tháng 8/2001, ông K tự ý lấn chiếm xây dựng nhà ở với công trình phụ với diện tích 55,29m^2 và UBND huyện S đã xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003.

Không đồng tình với nội dung xử phạt vi phạm hành chính của UBND huyện S tại Quyết định số 1061/QĐ-UB ngay 22/4/2003 ông Nguyễn Thanh K đã làm đơn xin giải quyết về việc buộc tháo dỡ nhà ở ngày 30/4/2003 gửi các cơ quan có thẩm quyền. UBND huyện S đã chỉ đạo cho phòng Thanh tra huyện thụ lý đơn thẩm tra xác minh. Sau quá trình thẩm tra, xác minh ngày 02/6/2003 Phòng Thanh tra huyện S có báo cáo số 07/BC-TTr. Trên cơ sở đó UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06/6/2003 trong đó bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 30/4/2003 của ông Nguyễn Thanh K.

Nhằm tạo điều kiện cho hộ ông K ổn định đời sống và chấm dứt hành vi vi phạm, UBND huyện S đã không thực hiện cưỡng chế mà ban hành Thông báo số 133/TB-UB ngày 29/9/2004 tiếp tục giải quyết giao đất ở đối với hộ ông Nguyễn Thanh K, cụ thể: Bố trí, giao cho hộ ông Nguyễn Thanh K một lô đất với diện tích

100m^2 (không thu tiền sử dụng đất) tại lô đất số 05, thôn 3, xã X của khu dân cư nông thôn được quy hoạch theo Quyết định số 3119/QĐ-UB ngày 21/11/2000 của UBND tỉnh Phú Yên; đồng thời hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho hộ ông K trị giá 10.000.000 đồng; với điều kiện ông K phải tháo dỡ các công trình đã xây dựng trái phép. Tuy nhiên, ông K không đồng ý nhận lô đất nói trên và không chấp nhận việc di dời, giải tỏa công trình đã xây dựng trái phép (theo biên bản làm việc ngày 30/9/2004).

Về hồ sơ quy hoạch khu dân cư: Đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất và quy hoạch chi tiết chia lô khu dân cư xã X, huyện S phê duyệt tại Quyết định số 1248/QĐ-UB ngày 04/12/2002 đến nay Quyết định này vẫn còn hiệu lực pháp lý. Kể từ khi đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt, UBND thị xã đã triển khai đầu tư các công trình dự án cụ thể: Năm 2010 UBND thị xã phê duyệt điều chỉnh một phần đồ án quy hoạch để thực hiện đầu tư xây dựng khu dân cư cũng như các công trình công cộng tại Quyết định số 2371/QĐ-CT ngày 18/11/2010 của UBND thị xã S với quy mô 19,34 ha, hiện dự án đã hoàn thành. Năm 2014, UBND thị xã tiến hành đầu tư xây dựng khu dân cư và chợ X với quy mô xây dựng chợ X với diện tích 19.642m^2; khu dân cư phân lô với diện tích 5.579,26m^2, được UBND thị xã S phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 5197/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 và Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 08/3/2016.

Việc lấn chiếm đất và xây dựng nhà ở trên đất của Nhà nước, đối với hộ ông Nguyễn Thanh K tại thôn 3, xã X là hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và đã được cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thanh K không tháo dỡ công trình đã xây dựng trái phép và chiếm sử dụng từ đó đến nay. Thửa đất hộ ông K đang sử dụng là đất UBND xã X quản lý, đã được UBND tỉnh Phú Yên thu hồi (chuyển đổi mục đích) và giao đất khu dân cứ nông thôn tại Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000, với đối tượng bị thu hồi đất là UBND xã X. Việc lựa chọn điểm điểm, kiểm kê, đền bù, giải phóng mặt bằng khu dân cư nông thôn tại xã X được tiến hành công khai; các hộ dân đều thống nhất xác nhận nguồn gốc là đất công quản do UBND xã quản lý (bao gồm cả hộ ông Nguyễn Thanh K), và đều nhận tiền đền bù, hỗ trợ hoa màu, công trình và mồ mã trên đất (Theo giấy nhận tiền ngày 08/01/2000 trong đó có hộ ông Nguyễn Thanh K đã ký nhận với số tiền 2.070.000 đồng). Không có trường hợp khiếu nại, khiếu kiện phát sinh tại thời điểm đền bù, giải tỏa thực hiện quy hoạch.

Đối với diện tích 1.875m^2 ông K đang khiếu kiện. Đối chiếu với bản đồ 299/TTg, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1991 trên địa bàn xã X cho thấy: phần diện

tích trên thuộc một phần thửa đất số 118. Được ký hiệu loại đất hoang bằng (Hg); đối chiếu với sổ dã ngoại quy chủ theo hiện trạng sử dụng đất thể hiện là đất do UBND xã quản lý. Đối chiếu bản đồ đo đạc năm 1998, vị trí thửa đất thuộc một phần thửa đất số 442, tờ bản đồ số 28-ĐC, thể hiện đất cát do UBND xã quản lý.

Việc ông Đảo ký xác nhận nguồn gốc tự khai hoang cho ông Nguyễn S là không đúng quy định của pháp luật và đã được Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên trích dẫn trả lời trong quyết định giải quyết khiếu nại: Quyết định số 962/QĐ-UB ngày 25/4/2003 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn Sen; Quyết định số 965/QĐ-UB ngày 28/4/2003 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Xễ với nội dung như sau "*Ngày 28/12/1998 phòng địa chính và UBND xã X cùng các hộ dân có tài sản nằm trong khu quy hoạch theo quyết định số 2155/QĐ-ĐC ngày 28/10/1998 của UBND tỉnh đã tiến hành khảo sát thực địa, tại biên bản thể hiện đất ông Nguyễn S tự khai hoang không có giấy tờ hợp pháp nên không được đền bù thiệt hại về đất (đất tự khai hoang không có giấy tờ hợp pháp và không thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, không đủ điều kiện đền bù theo Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ). Như vậy việc ông Nguyễn Văn Đảo – Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận nguồn gốc đất tự khai hoang cho ông Nguyễn S là không đúng quy định của pháp luật*". Vì vậy ông K viện dẫn, căn cứ việc ông Đảo ký xác nhận Bảng kê khai nguồn gốc đất của ông Nguyễn S để làm căn cứ khiếu kiện là không có cơ sở.

Đối với việc thu hồi đất để thực hiện dự án đường Quốc lộ 1D (Q – S) theo hồ sơ giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng thi công thì chỉ có 114 tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng. Theo đó, hộ ông Nguyễn Thanh K không thuộc đối tượng phải thu hồi, đền bù nên không có tên trong danh sách.

Theo văn bản số 474/UBND ngày 28/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã X trình bày (BL 361):

Căn cứ vào các tài liệu hồ sơ hiện có, Công văn số 1215/TNMT ngày 22/8/2016 của phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S về việc trả lời của ông Nguyễn Thanh K và tại Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06/6/2003 của UBND huyện S về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K thể hiện diện tích này đã được được quy hoạch khu dân cư 1482 và đất do UBND xã X quản lý. Vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Việc trước đây nhà nước giao đất cho ông Nguyễn S: Vào năm 2002 ông S đã được nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ 4 – 299/TTg thuộc thôn 3, xã X. Sau đó ông S giao lại cho ông Nguyễn T sử dụng.

Theo văn bản số 3292/UBND-NC ngày 15/6/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh Phú Yên trình bày:

Đối với quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ dân ở thôn 2, xã X bị ảnh hưởng bởi triều cường thể hiện: Từ ngày 20 đến ngày 23/12/1999, thiên tai (triều cường) đã xâm thực đất liền làm đổ sập một số nhà cửa của dân ven biển thuộc thôn 2, xã X. UBND huyện S đã chỉ đạo các ngành chức năng tổ chức cứu trợ khắc phục hậu quả. Để các hộ bị thiên tai có chỗ ở ổn định, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng của huyện và UBND xã X đã khảo sát, chọn vị trí khu đất tại thôn 3, xã X để tạm giao đất cho các hộ bị thiệt hại do triều cường.

Ngày 28/01/2000, Phòng Địa chính lập danh sách 06 hộ nhận tiền đền bù hoa màu, công trình mồ mã quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ thôn 2, xã X bị triều cường. Trong đó: Ông Nguyễn Thanh K ký nhận 2.070.000 đồng và ông Nguyễn S ký nhận 2.294.800 đồng. Ông K và ông S không được bồi thường đất. Như vậy, tại thời điểm này, ông K và ông S đã thống nhất nhận tiền đền bù hoa màu, không có ý kiến khiếu nại về đất đai.

Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện S và đề nghị của Sở Địa chính, ngày 22/6/2000 UBND tỉnh có Quyết định số 1482/QĐ-UB về việc Thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S.

Theo bảng kê khai của ông Nguyễn S thể hiện: Ngày 19/12/2001, ông Nguyễn S có Bảng kê khai nguồn gốc đất với nội dung: "*Do tôi khai hoang từ năm 1954 trồng khoai, sắn trong thời gian bỏ hoang. Sau giải phóng tôi có trồng cây đào. Trong quá trình sử dụng tuy không liên tục nhưng không có tranh chấp và từ đó đến nay không nộp thuế cho Nhà nước. Địa điểm: Thôn 3, xã X. Vị trí: Đông giáp đường Quy Nhơn – S; Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Nhâm; Nam giáp đất khai hoang của ông Nguyễn Thái; Bắc giáp đất khai hoang bà Võ Thị Vần". Bảng kê khai không ghi diện tích đất. Bảng kê khai này được hai nhân chứng ký tên và ông Nguyễn Văn Đảo Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận ngày 21/12/2001 như sau "UBNBD xã X xác nhận bảng kê khai nguồn gốc đất của ông Nguyễn S cũng như chữ ký của các công dân trên là đúng thực tế*".

Bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất do ông S kê khai nêu trên nằm trong thửa đất 118, diện tích 141.145m^2 đất hoang thuộc tờ bản đồ số 04, được ghi vào sổ mục kê lập năm 1993 là đất hoang do UBND xã quản lý. Năm 1998, đo đạc lập bản đồ địa chính thửa đất nêu trên được đo đạc là thửa 442, diện tích 13.650m^2 (cát) thuộc tờ bản đồ số 28.

Qua đối chiếu Bảng kê khai của ông S được ông Nguyễn Văn Đảo – Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận ngày 21/12/2001 với tài liệu quy hoạch khu dân cư, hồ sơ quản lý đất đai và quy định của pháp luật tại thời điểm ký xác nhận. Nhận thấy như sau:

- Bảng kê khai nguồn gốc thực chất là việc đăng ký kê khai nhưng không đúng theo mẫu đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất kèm theo thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chủ tịch UBND xã X xác nhận việc ông S khai hoang từ năm 1954 là không đúng với hồ sơ quản lý đất đai năm 1993 là đất hoang, năm 1998 là đất cát do UBND xã quản lý.

- Chủ tịch UBND xã X xác nhận ranh giới khu vực đất do ông S đăng ký, trong đó có phần đất đã quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ bị ảnh hưởng triều cường (UBND tỉnh có Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 V/v Thu hồi (chuyển đổi mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn) là không đúng với ranh giới, mốc giới thửa đất ông S sử dụng.

- Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận không đầy đủ nội dung và chưa thông qua Hội đồng đăng ký đất đai cấp xã là không đúng quy định tại điểm 3 Chương 3, thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 21/12/2001.

Như vậy việc Chủ tịch UBND xã X ký xác nhận vào bảng kê khai nguồn gốc đất như trên là không đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục thuế S trình bày tai công văn số 311/CCT-TTHT ngày 21/05/2018 (Bl 706): Thể hiện căn cứ bộ thuế được lập từ năm 1994 thì hộ ông Nguyễn Thanh K có kê khai diện tích đất sử dụng tại thôn 3, xã X vào năm 2004 (năm 2004 thì với diện tích 50m^2, từ năm 2005 đến năm 2011 thì với diện tích 100m^2. Từ năm 2012 pháp lệnh thuế nhà đất được thay thế bằng Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì ông Nguyễn Thanh K chưa kê khai. Đối với ông Nguyễn S thì kể từ năm 1994 ông có kê khai diện tích đất ở với diện tích 50m^2 cho đến năm 2003. Từ năm 2004 đến nay hộ ông S không kê khai diện tích đất ở của ông đang sử dụng.

Căn cứ tại mục I, khoản 2, điểm C của Thông tư 83-TC/TCT hướng dẫn thi hành Nghị định 94-CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ quy định *"... tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế đất trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất*".

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày (Bl 269): Tại thời điểm năm 2000 tôi là Chủ tịch UBND xã X. Trước năm 2000 ông Nguyễn S có trồng mì (sắn), cây công nghiệp (đào), cây phi lao trên diện tích đất rừng, khi nhà nước thu hồi thì có bồi thường về cây cối, còn về đất thì không bồi thường vì ông S không có giấy tờ khai hoang được chính quyền địa phương xác nhận. Trong khi mở đường Quốc lộ 1D Quy Nhơn – S qua địa phận xã X thì Nhà nước có quy hoạch khu dân cư. Vào năm 2001 tại Thôn 2, xã X bị triều cường xâm thực thiệt hại người và tài sản, nhà cửa, lúc đó cấp trên có chỉ đạo xã lập danh sách các hộ bị thiệt hại để cấp đất ở ổn định lâu dài. Trong thời gian đó UBND xã có đề nghị thêm 01 lô 100m^2 cho ông Nguyễn Thanh K (con rể ông S) vì không có đất ở ổn định, gia đình nghèo khổ, con đông. Được cấp trên đồng ý cấp, nhưng ông K không không ở trên đó mà bán cho ông Huỳnh Lai và ông K lại chiếm đất của nhà nước đã thu hồi để xây dựng nhà ở trái phép. Việc tôi xác nhận vào tháng 12 năm 2001 là vì đất trồng cây của ông S dù sao đi nữa thì ông cũng có công lao nên ông xin được mua 02 lô đất trên diện tích đất được nhà nước thu hồi, tôi (Đảo) thấy hợp lý do đó có xác nhận để ông S được mua 02 lô đất được nhà nước quy hoạch khu dân cư. Việc tôi (Đảo) xác nhận tháng 12/2001 của Bảng kê khai nguồn gốc đất ông Nguyễn S, chỉ để cấp trên cho ông mua đất ở chứ không phải thừa nhận đất ông S khai hoang theo quy định của nhà nước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N: Tại thời điểm năm 2000 tôi là cán bộ địa chính tại UBND xã X. Trước năm 2000 diện tích đất ông Nguyễn S có trồng các loại cây đào, bạch đàn, sắn mì. Vào năm 2001 UBND huyện S quy hoạch để cấp cho các hộ triều cường. UBND huyện có kiểm tra giấy khai hoang để đền bù về đất nhưng ông Nguyễn S không có giấy khai hoang nên chỉ đền bù về cây hoa màu, qua hoàn cảnh ông Nguyễn Thanh K hộ nghèo nên UBND huyện cấp cho ông K 01 lô đất với diện tích 100m^2. Trong thời gian 01 năm sau ông K có báo với UBND xã là đã xây dựng nhà tại khu vực nhà nước cấp đất. Tôi có ra đo đạc lại thì ông K không xây dựng trên diện tích đất nhà nước cấp mà lấn, chiếm đất trái phép 3,5m lấn chiếm đất trái phép. Tôi xin cam đoan bản trình bày ngày 27/5/2003 và bản xác minh của thanh tra huyện S là đúng thực tế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh H trình bày:

Diện tích đất gia đình tôi đang sử dụng tại thôn 3, xã X, thị xã S có nguồn gốc là nhà nước cấp cho bà Lê Thị Bến theo diện triều cường với diện tích 100m^2 và đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 796357 do UBND huyện S cấp ngày 14/4/2009. Sau đó thì năm 2013 bà Bến chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho tôi. Năm 2017 tôi đã đi đăng ký biến động và đã

được cập nhật vào giấy chứng nhận. Diện tích tôi nhận chuyển nhượng và sử dụng có vị trí cách tim đường Quốc lộ 1D 30m. Hiện trạng trên đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì đã có một nền nhà. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì tôi để đó chưa sử dụng. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn S trình bày: Diện tích đất gia đình tôi đang sử dụng tại thôn 3, xã X có nguồn gốc là nhà nước cấp đất cho bà Hồ Thị Cảo và bà Nguyễn Thị Thạnh theo diện triều cường và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó bà Cảo và bà Thạnh chuyển nhượng cho tôi. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K. Việc tôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp và đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và bà Hồ Thị C (do bà Nguyễn Thị C làm đại diện theo ủy quyền) trình bày : Theo chính sách của nhà nước thì diện tích đất cấp theo diện triều cường vào năm 2001 thì mỗi hộ gia đình được cấp 100m^2. Nhưng UBND huyện S giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Cảo và bà Thạnh chỉ với diện tích 75m^2 tại thôn 3, xã X, thị xã S. Năm 2015 thì bà C và bà T đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn S. Việc chuyển nhượng đúng theo quy định của pháp luật. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị X trình bày: Diện tích 100m^2 tôi đang sử dụng tại thôn 3, xã X, thị xã S có nguồn gốc là nhà nước cấp cho vợ chồng ông Nguyễn C bà Võ Thị Đ. Năm 2016 vợ chồng ông C, bà Đ chuyển nhượng lại cho tôi. Việc chuyển nhượng đúng theo quy định của pháp luật. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày: Theo chính sách triều cường của nhà nước thì vào năm 2001 tôi được UBND huyện cấp đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 100m^2. Năm 2013 thì gia đình tôi chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Bùi Thanh Hoan. Việc chuyển nhượng đúng theo quy định của pháp luật. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày: Trước đây tôi có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông K nhưng chỉ viết giấy tay, không thông qua chính quyền địa phương. Diện tích đất này nằm trong diện tổng diện tích gia đình ông K đang khiếu kiện. Tuy nhiên đây là giao dịch dân sự giữa hai bên. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Nguyễn Thanh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông N và ông L trình bày: Trước đây vào năm 2000 ba người có đến nhà ông K mua 03 lô đất (mỗi lô đất có diện tích 100m^2). Hiện nay thì 02 lô đất ông N và ông L mua đã bị nhà nước thu hồi và giao lại cho hộ triều cường (bà C và bà T). Sau đó thì bà C và bà T chuyển nhượng cho ông S. Còn lô đất ông H nhận chuyển nhượng đang để trống. Hình thức chuyển nhượng là giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Tại phiên tòa:

Người khởi kiện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: Vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông K, bà B.

Đại diện VKSND tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 193 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngày 05/12/2016 Vợ chồng ông K, bà B nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai*"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "V/v Điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của UBND huyện S); Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh* K*, thường trú tại thôn 3, xã X – huyện S*"; Công văn số 1215/TNMT ngày 22/8/2016 của Phòng TNMT thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5m^2 đang khiếu kiện.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông K với diện tích 2.128,5m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12/7/2017 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Về hình thức, Công văn 1215/TNMT ngày 22/8/2016 nêu trên không được ban hành dưới hình thức quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng với quy định của Luật khiếu nại năm 2011, việc Chủ tịch UBND thị xã S giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường giải quyết khiếu nại là không đúng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 18 của Luật khiếu nại năm 2011 thì thẩm quyền giải quyết khiếu nại là của Chủ tịch UBND các cấp và nội dung của công văn 1215 có sự tác động trực tiếp đến yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông K, bà B là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Về thời hiệu khởi kiện: Mặc dù quyết định giải quyết khiếu nại số 1322/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh K, thường trú tại thôn 3, xã X – huyện S*" ông K chưa nhận được Quyết định số 1322, mãi đến tháng 4/2016 thì mới biết được nội dung của Quyết định 1322 và người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã S cũng không chứng minh được là đã tống đạt Quyết định số 1322 cho ông K. Mặc khác, với nội dung trả lời tại văn bản số 1215/TNMT ngày 22/8/2016 nêu trên, thì đơn khởi kiện vụ án hành chính ngày 05/12/2016 của vợ chồng ông K, bà B còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 116 Bộ luật tố tụng hành chính.

[3] Xét nguồn gốc đất và quá trình sử dụng diện tích đất của vợ chồng ông K, bà B đang khiếu kiện:

Tại đơn khởi kiện thì người khởi kiện yêu cầu công nhận đối với diện tích 1.875m^2 bảng kê khai nguồn gốc đất đề ngày 19/12/2001 và đã được UBND xã X xác nhận ngày 21/12/2001. Tuy nhiên trong quá trình tòa án giải quyết, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tiến hành đo đạc lại diện tích và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích thực tế là 2.128,5m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng số 423/ĐĐHT ngày 12/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên). Người khởi kiện cho rằng diện tích đất này do ông S khai hoang vào năm 1954. Tuy nhiên Theo biên bản xác minh ngày 22/9/2017 của Tòa án tại UBND xã X thể hiện (Bl 536): Đối chiếu hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thì Diện tích đất gia đình ông K đang khiếu kiện nằm trong thửa đất 118, tờ bản đồ số 4 bản đồ đo đạc năm 1991 theo chỉ thị 299/Cp. (thửa 118, tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích 141.145m^2). Đối chiếu trang 49, quyển số 1, sổ Mục kê ruộng đất lập năm 1993, đã được UBND xã X ký phê duyệt vào ngày 10/3/1993 thể hiện thửa đất số 118, tờ bản đồ số 04 có diện tích 141.145m^2, loại đất Hg (đất hoang), tại cột *"Tên chủ sử dụng ruộng đất"* thể hiện *"UBND xã X"*.

Diện tích 2.128,5m^2 ông K đang khởi kiện nằm trong diện tích 8.680m^2 theo Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên giao cho UBND xã X.

[4] Xét quá trình thu hồi và bồi thường đất đai để thực hiện Quyết định số 1482/QĐ-UB về việc Thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S của UBND tỉnh Phú Yên: HĐXX nhận thấy: Từ ngày 20 đến ngày 23/12/1999, thiên tai (triều cường) đã xâm thực đất liền làm đổ sập một số nhà cửa của dân ven biển thuộc thôn 2, xã X. UBND huyện S đã chỉ đạo các ngành chức năng tổ chức cứu trợ khắc phục hậu quả. Để các hộ bị thiên tai có chỗ ở ổn định, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng của huyện và UBND xã X đã khảo sát, chọn vị trí khu đất tại thôn 3, xã X để tạm giao đất cho các hộ bị thiệt hại do triều cường.

[4.1] Ngày 28/01/2000, Phòng Địa chính lập danh sách 06 hộ nhận tiền đền bù hoa màu, công trình mồ mã quy hoạch khu dân cư phục vụ các hộ thôn 2, xã X bị triều cường. Trong đó: Ông Nguyễn Thanh K ký nhận 2.070.000 đồng và ông Nguyễn S ký nhận 2.294.800 đồng. Ông K và ông S không được bồi thường đất. Như vậy, tại thời điểm này, ông K và ông S đã thống nhất nhận tiền đền bù hoa màu, không có ý kiến khiếu nại về đất đai.

[4.2] Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện S và đề nghị của Sở Địa chính, ngày 22/6/2000 UBND tỉnh có Quyết định số 1482/QĐ-UB về việc Thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S.

[4.3] Như vậy, tại thời điểm UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1482 thì gia đình ông S (cha vợ của ông K) không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích ông S cho rằng khai hoang (diện tích hiện nay ông gia đình ông K đang khiếu kiện) bị ảnh hưởng thu hồi bởi dự án 1482 nên không đủ điều kiện được đền bù thiệt hại về đất được quy định tại Điều 6 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ quy định về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng nên cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đền bù thiệt hại về đất là đúng quy định tại điều 7 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

[5] Xét bảng kê khai nguồn gốc đất lập ngày 19/12/2001 của ông Nguyễn S.

[5.1] Bảng kê khai nguồn gốc đất lập ngày 19/12/2001 của ông Nguyễn S mà người khởi kiện cung cấp cho Tòa án thì có thể hiện diện tích là 1.875m^2 nhưng bảng kê khai nguồn gốc tòa án thu thập được từ các đương sự khác thì lại không có thể hiện diện tích.

[5.2] Ngoài Bảng kê khai nguồn gốc đất lập ngày 19/12/2001 có Chủ tịch UBND xã X (ông Nguyễn Văn Đảo) ký xác nhận đất có nguồn gốc của ông Nguyễn S khai hoang thì gia đình ông K không còn bất cứ giấy tờ nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang khởi kiện. Nội dung của bảng kê khai nguồn gốc đất nêu trên ông S cũng đã thừa nhận sử dụng không liên tục, và không nộp thuế cho nhà nước. Bảng kê khai này được lập sau khi nhà nước đã thu hồi đất theo quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên điều này phù hợp với lời khai của ông Đảo (nguyên là Chủ tịch UBND xã X) và ông Nhâm (nguyên là cán bộ địa chính xã X) mục đích ông S lập bảng kê khai và ông Đảo ký xác nhận là để tạo điều kiện để gia đình ông S được mua 02 lô đất trong khu dân cư theo Quyết định 1482 chứ không phải xác nhận việc khai hoang hợp pháp của ông S.

[5.3] Mặc khác, Tại các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên đã có hiệu lực thi hành (Quyết định số 965/QĐ-UB ngày 28/4/2003 đối với ông Nguyễn Xễ; Quyết định 962/QĐ-UB ngày 25/4/2003 đối với ông Phan Văn Sen…) cũng đã xác định việc ông Đảo ký xác nhận vào bảng kê khai nguồn gốc đất cho ông Nguyễn S nêu trên là không đúng quy định. Kết quả này phù hợp

với lời khai của ông Đảo, ông Nhâm và phù hợp với biên bản xác minh ngày 27/5/2003 (BL 207) của Thanh tra huyện S.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Diện tích mà gia đình ông K đang khiếu kiện đã bị nhà nước thu hồi theo Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Thu hồi (chuyển mục đích) và giao đất khu dân cư nông thôn tại xã X, huyện S. Sau đó ông S (cha vợ ông K) và gia đình ông K tái lấn chiếm để xây dựng nhà ở (cả ông S và ông K đều đã bị chính quyền địa phương lập biên bản và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai) và tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác là vi phạm điều 6 Luật đất đai 1993 "*Nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, huỷ hoại đất*." (Điều 15 Luật đất đai 2003). Tuy nhiên đây là vụ việc dân sự và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện và những người có quyền lợi liên quan không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét trong vụ án hành chính này. Trường hợp các bên có tranh chấp thì có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án dân sự theo quy định.

Như vậy: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.128,5m^2 của gia đình ông K là không có cơ sở. Tuy nhiên HĐXX xét thấy ngoài diện tích đất đang lấn, chiếm nêu trên để ở thì gia đình ông K không còn chỗ ở nào khác và thuộc diện hộ nghèo, đông con. Nên HĐXX kiến nghị UBND thị xã S cần quan tâm xem xét tạo điền kiện để gia đình ông K có chỗ ở để ổn định đời sống theo chính sách an sinh xã hội.

Về án phí: Người khởi kiện thuộc diện người cao tuổi, hộ nghèo nên được miễn tiền án phí hành chính sơ thẩm. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện phải chịu theo quy định do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011; Điều 6 Luật đất đai năm 1993; Điều 6, điều 7 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Điều 2 của Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh K (chết), bà Ngô Thị B và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của

người khởi kiện: bà Ngô Thị B, chị Nguyễn Thị Kim T , anh Nguyễn Thành Đ, anh Nguyễn Thành V, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Thanh Y, anh Nguyễn Thanh N đối với các yêu cầu:

- Hủy quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai*"; Quyết định số 1329/QĐ-UB ngày 06/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "V/v Điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1061/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của UBND huyện S); Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 06/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện S "*V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thanh* K*, thường trú tại thôn 3, xã X – huyện S*"; Công văn số 1215/TNMT ngày 22/8/2016 của Phòng TNMT thị xã S và một phần của Quyết định số 1482/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Phú Yên liên quan với phần diện tích 2.128,5m^2 đang khiếu kiện.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông K với diện tích 2.128,5m^2 (theo mảnh đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 12/7/2017 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) để bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí: Ông Nguyễn Thanh K, bà Ngô Thị B được miễn án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả lại cho người khởi kiện 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm, đã nộp tại Biên lai số AA /2015 0000973 ngày 26/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định (đã nộp đủ).

Quyền kháng cáo: Các đương sự, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng (1);
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (1);
- Các đương sự (1);
- Phòng kiểm tra NV và THA (1);
- Lưu HSVA; AV (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Minh